

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	11



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 3 năm 2018, trước đây là Phó Chủ tịch)
Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch (đến ngày 26 tháng 3 năm 2018)
Ông Deepak Chank Khanna	Thành viên
Ông Andrew Mark Affleck	Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018)
Ông Yasushi Ujioka	Thành viên (đến ngày 18 tháng 9 năm 2018)
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018)
Bà Đào Thị Thiên Thanh	Thành viên (đến ngày 18 tháng 9 năm 2018)
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018)
Bà Đỗ Thu Ngân	Thành viên độc lập (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018)

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018)
Ông Deepak Chank Khanna	Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018)
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên (từ ngày 18 tháng 9 năm 2018 trước đây là Trưởng Ban kiểm soát)

Ban kiểm soát

Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Trưởng ban (từ ngày 22 tháng 3 năm 2018 đến ngày 17 tháng 9 năm 2018)
Bà Hoàng Thị Mai Thủy	Trưởng ban (đến ngày 20 tháng 3 năm 2018)
Ông Trịnh Xuân Hà	Thành viên (từ ngày 20 tháng 3 năm 2018 đến ngày 17 tháng 9 năm 2018)
Ông Hàn Phi Hải	Thành viên (đến ngày 19 tháng 3 năm 2018)
Ông Mai Văn Nhớ	Thành viên (từ ngày 20 tháng 3 năm 2018 đến ngày 17 tháng 9 năm 2018)
Bà Trần Thị Nga	Thành viên (đến ngày 19 tháng 3 năm 2018)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 10 năm 2018)
	Ông Lê An Khang	Tổng Giám đốc (đến ngày 9 tháng 10 năm 2018)
	Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 1 năm 2019)
	Bà Trần Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 3 năm 2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Trụ sở chính	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 53. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2019



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2610-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7644
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		966.416.078.355	294.766.082.853
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	572.264.189.785	79.904.952.746
111	Tiền		15.247.093.885	40.604.952.746
112	Các khoản tương đương tiền		557.017.095.900	39.300.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		252.000.000.000	6.672.250.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	252.000.000.000	6.672.250.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		100.872.524.438	198.692.137.509
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	72.023.088.780	51.894.102.350
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.964.652.165	3.486.206.480
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	1.291.000.000	102.727.858.552
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	23.590.996.316	41.284.448.586
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(700.478.459)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		2.787.177	-
140	Hàng tồn kho	9	7.897.779.840	8.965.441.721
141	Hàng tồn kho		7.897.779.840	8.965.441.721
150	Tài sản ngắn hạn khác		33.381.584.292	531.300.877
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.171.334.425	462.353.626
152	Thuế GTGT được khấu trừ		30.210.249.867	9.637.251
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	59.310.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.942.966.568.403	1.072.331.632.693
210	Các khoản phải thu dài hạn		780.499.803	27.662.017.532
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	-	16.704.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	1.271.341.882	10.958.017.532
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(490.842.079)	-
220	Tài sản cố định		2.543.636.227.324	756.410.595.606
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	2.539.816.319.252	752.398.295.819
222	Nguyên giá		2.912.839.214.826	1.060.682.194.778
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(373.022.895.574)	(308.283.898.959)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	3.819.908.072	4.012.299.787
228	Nguyên giá		4.571.417.184	4.746.417.184
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(751.509.112)	(734.117.397)
240	Tài sản dở dang dài hạn		15.186.876.903	18.577.242.888
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	15.186.876.903	18.577.242.888
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	364.467.860.449	256.865.646.909
251	Đầu tư vào công ty con		366.935.646.909	256.865.646.909
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.467.786.460)	-
260	Tài sản dài hạn khác		18.895.103.924	12.816.129.758
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	18.895.103.924	12.217.244.808
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	598.884.950
270	TỔNG TÀI SẢN		3.909.382.646.758	1.367.097.715.546

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.741.575.548.237	201.023.735.729
310	Nợ ngắn hạn		381.118.713.750	42.606.315.734
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	315.198.040.326	9.346.271.228
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		594.400.000	594.400.000
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	8.459.725.103	9.822.324.364
314	Phải trả người lao động		1.840.797	37.499.154
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.133.443.028	1.937.790.486
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	621.468.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	4.484.502.606	10.822.655.124
320	Vay ngắn hạn	17(a)	40.660.660.000	3.824.699.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	8.586.101.890	5.599.208.378
330	Nợ dài hạn		1.360.456.834.487	158.417.419.995
338	Vay dài hạn	17(b)	1.356.889.164.636	154.512.494.999
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.994.424.750	2.994.424.750
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		573.245.101	910.500.246
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.167.807.098.521	1.166.073.979.817
410	Vốn chủ sở hữu		2.167.807.098.521	1.166.073.979.817
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	1.941.825.500.000	970.912.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.941.825.500.000	970.912.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	28.963.735.153	28.940.687.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	24.927.813.411	24.927.813.411
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	172.090.049.957	141.292.729.253
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		44.201.454.253	26.869.193.074
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		127.888.595.704	114.423.536.179
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.909.382.646.758	1.367.097.715.546

Nghiêm Thị Lệ Quyên
 Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	314.813.574.479	284.411.855.048
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	138.908.459.543	131.969.974.191
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		175.905.114.936	152.441.880.857
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	62.941.473.166	61.440.207.612
22	Chi phí tài chính	25	35.757.646.555	17.225.748.001
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25	32.343.782.642	16.564.766.574
25	Chi phí bán hàng		588.486.215	960.049.966
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	65.322.353.098	51.438.736.310
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)		137.178.102.234	144.257.554.192
31	Thu nhập khác		15.011.146.609	4.570.331.757
32	Chi phí khác		3.101.800.798	10.450.931.890
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	27	11.909.345.811	(5.880.600.133)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		149.087.448.045	138.376.954.059
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28	10.196.200.217	8.269.011.970
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	28	598.884.950	(598.884.950)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		138.292.362.878	130.706.827.039



Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	149.087.448.045	138.376.954.059
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	64.719.818.906	51.362.272.807
03	Các khoản dự phòng	2.613.037.364	3.340.015.925
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	812.475.367	3.262.665
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(73.946.379.386)	(54.339.738.810)
06	Chi phí lãi vay	32.343.782.642	16.564.766.574
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	175.630.182.938	155.307.533.220
09	Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(43.519.026.193)	(20.175.222.306)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(143.155.050)	380.245.628
11	Giảm các khoản phải trả	(24.012.976.535)	(3.818.317.710)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(9.386.839.915)	1.980.515.753
14	Tiền lãi vay đã trả	(31.086.333.528)	(17.330.707.618)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.991.619.254)	(6.656.970.724)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.550.973.662)	(7.054.444.440)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	48.939.258.801	102.632.631.803
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.538.690.314.680)	(37.292.595.627)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.600.831.000	1.523.363.636
23	Chi cho vay	(276.400.000.000)	(133.600.000.000)
24	Thu hồi cho vay	148.869.250.000	136.989.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(110.070.000.000)	(33.416.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	42.944.043.659
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	86.681.532.124	52.853.647.182
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.670.008.701.556)	30.001.458.850

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	971.069.898.000	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.427.594.833.806	93.571.151.173
34	Chi trả nợ gốc vay	(188.566.703.169)	(155.412.325.825)
36	Chi trả cổ tức	(96.672.260.772)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	2.113.425.767.865	(61.841.174.652)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	492.356.325.110	70.792.916.001
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 79.904.952.746	9.115.299.410
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.911.929	(3.262.665)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	572.264.189.785	79.904.952.746

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính được trình bày tại Thuyết minh 31.



Nghiêm Thị Lê Quyên
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 16 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 3 năm 2017 theo Thông báo số 309/TB-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Quyết định số 155/QĐ-SGDHN ngày 7 tháng 3 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 9 công ty con (tại ngày đầu năm: 9 công ty con) như được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Tại ngày cuối năm, Công ty có 349 nhân viên (tại ngày đầu năm: 315 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh và 1 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng đại diện TTC Hà nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao/hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm từ tháng 6 năm 2015.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm tất cả chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí bằng tiền khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	43.387.154	80.034.222
Tiền gửi ngân hàng	15.203.706.731	40.524.918.524
Các khoản tương đương tiền (*)	557.017.095.900	39.300.000.000
	<u>572.264.189.785</u>	<u>79.904.952.746</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>252.000.000.000</u>	<u>6.672.250.000</u>

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu hơn 3 tháng và dưới 1 năm.

Tại ngày cuối năm, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 52 tỷ đồng đã được cầm cố cho khoản vay ngân hàng của một công ty con.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	Địa điểm hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Giá trị hợp lý	Số cuối năm			Số đầu năm		
				Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (thực góp) %	Dự phòng	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (thực góp) %	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(*)	170.882.130.932	58,1	-	170.882.130.932	58,1	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ (***)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	81.206.201.240	100,0	(2.376.857.615)	51.206.201.240	100,0	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	(**)	17.197.314.737	100,0	-	17.197.314.737	100,0	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	5.880.000.000	65,3	-	5.880.000.000	65,3	-
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	2.550.000.000	100,0	(47.319.428)	2.550.000.000	100,0	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	2.550.000.000	100,0	(23.227.970)	2.550.000.000	100,0	-
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	2.550.000.000	83,6	-	2.550.000.000	83,6	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (***)	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	(**)	82.620.000.000	51,0	(20.381.447)	2.550.000.000	83,6	-
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	(**)	1.500.000.000	100,0	-	1.500.000.000	100,0	-
				<u>366.935.646.909</u>		<u>(2.467.786.460)</u>	<u>256.865.646.909</u>		<u>-</u>

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối năm là 379,3 tỷ đồng (tại ngày đầu năm là 412 tỷ đồng).

(**) Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

(***) Trong năm, Công ty tăng vốn góp tại Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ và Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An với giá trị đầu tư thêm lần lượt là 30 tỷ đồng và 80,070 tỷ đồng.

Tại ngày cuối năm và đầu năm, 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai đã được mang đi cầm cố cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	47.135.597.545	10.064.023.032
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	24.887.491.235	41.830.079.318
	<u>72.023.088.780</u>	<u>51.894.102.350</u>

(*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	39.217.087.924	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.775.935.824	6.704.369.394
	<u>44.000.000.000</u>	<u>6.704.369.394</u>

Tại ngày cuối năm, số trích lập dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 7.013.629 đồng (tại ngày đầu năm: không có).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	3.778.032.620	3.486.206.480
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	186.619.545	-
	<u>3.964.652.165</u>	<u>3.486.206.480</u>

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Vũ Lê	669.130.000	-
Công ty TNHH T10	642.675.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định Giá AFA	450.946.200	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Khang Minh	422.257.500	393.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Ứng dụng Việt Nam	413.101.000	1.014.900.000
Công ty Cổ phần Entec A&T	-	410.476.000
Voith Hydro Private Limited	-	1.308.809.280
	<u>2.598.109.700</u>	<u>3.127.185.280</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-	95.777.858.552	(343.858.552)
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	1.291.000.000	-	6.950.000.000	-
	<u>1.291.000.000</u>	<u>-</u>	<u>102.727.858.552</u>	<u>(343.858.552)</u>

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Chi cho vay/ Phân loại lại VND	Thu hồi nợ vay/ Xóa sổ VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	38.000.000.000	20.000.000.000	(58.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	32.000.000.000	-	(32.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	23.500.000.000	-	(23.500.000.000)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ	1.934.000.000	4.400.000.000	(6.334.000.000)	-
	<u>95.434.000.000</u>	<u>24.400.000.000</u>	<u>(119.834.000.000)</u>	<u>-</u>
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Cơ điện	343.858.552	-	(343.858.552)	-
	<u>95.777.858.552</u>	<u>24.400.000.000</u>	<u>(120.177.858.552)</u>	<u>-</u>
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	6.950.000.000	-	(5.659.000.000)	1.291.000.000
	<u>102.727.858.552</u>	<u>24.400.000.000</u>	<u>(125.836.858.552)</u>	<u>1.291.000.000</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Các khoản cho vay dài hạn	1.291.000.000	-	23.654.000.000	-
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	(1.291.000.000)	-	(6.950.000.000)	-
	-	-	16.704.000.000	-

Biến động các khoản cho vay dài hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay/ Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Thương Lộ	22.363.000.000	-	(22.363.000.000)	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	-	-	1.291.000.000
	23.654.000.000	-	(22.363.000.000)	1.291.000.000
Cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm	(6.950.000.000)	-	5.659.000.000	(1.291.000.000)
	16.704.000.000	-	(16.704.000.000)	-

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay dài hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	3 năm - gia hạn đến tháng 6 năm 2019	(*)	Tín chấp

(*) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,5%/năm.

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	7.344.366.250	-	35.064.639.552	-
Lãi dự thu	5.981.957.931	-	2.402.711.759	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.308.457.661	-	1.964.513.314	-
Các khoản khác	6.956.214.474	-	1.852.583.961	-
	<u>23.590.996.316</u>	<u>-</u>	<u>41.284.448.586</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	14.662.005.168	-	38.615.816.455	-
Bên thứ ba	8.928.991.148	-	2.668.632.131	-
	<u>23.590.996.316</u>	<u>-</u>	<u>41.284.448.586</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	580.158.382	-	10.266.834.032	-
Các khoản khác	691.183.500	(483.828.450)	691.183.500	(345.591.175)
	<u>1.271.341.882</u>	<u>(483.828.450)</u>	<u>10.958.017.532</u>	<u>(345.591.175)</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	498.204.382	-	498.204.382	-
Bên thứ ba	773.137.500	(483.828.450)	10.459.813.150	(345.591.175)
	<u>1.271.341.882</u>	<u>(483.828.450)</u>	<u>10.958.017.532</u>	<u>(345.591.175)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	6.813.038.764	-	6.604.859.483	-
Chi phí SXKD dở dang	878.654.711	-	2.203.255.878	-
Công cụ, dụng cụ	206.086.365	-	157.326.360	-
	<u>7.897.779.840</u>	<u>-</u>	<u>8.965.441.721</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.026.638.789	-
Khác	2.144.695.636	462.353.626
	<u>3.171.334.425</u>	<u>462.353.626</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước tiền thuê đất	5.388.440.016	-
Chi phí kiểm định, cải tạo nhà máy thủy điện	4.472.127.988	888.063.128
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa (*)	3.554.964.436	5.687.943.100
Chi phí thi công, giám sát khoan phụt chống thẩm nhà máy thủy điện	2.081.029.827	-
Chi phí lắp đặt công tơ điện tử	1.290.337.389	2.838.742.257
Công cụ dụng cụ và thiết bị văn phòng	1.092.934.697	556.887.041
Thi công xây dựng tấm đan giằng gia cố kênh dẫn nước nhà máy Đakhai	833.200.475	-
Chi phí trồng rừng, đền bù của các dự án	-	533.680.992
Khác	182.069.096	1.711.928.290
	<u>18.895.103.924</u>	<u>12.217.244.808</u>

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	12.679.598.434	14.338.499.055
Tăng trong năm	20.849.027.044	10.751.523.765
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	376.558.176	-
Chuyển từ hàng tồn kho	1.058.369.908	-
Phân bổ trong năm	(12.897.115.213)	(12.410.424.386)
Số dư cuối năm	<u>22.066.438.349</u>	<u>12.679.598.434</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	604.883.494.882	295.658.806.490	124.922.929.416	8.655.268.066	26.561.695.924	1.060.682.194.778
Mua trong năm	640.822.369	883.034.600	-	1.653.044.937	562.636.363	3.739.538.269
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	101.134.361.230	1.574.739.302.084	667.785.764	25.544.152.954	145.796.821.262	1.847.882.423.294
Tăng khác	-	939.582.567	-	-	-	939.582.567
Giảm khác	-	(404.524.082)	-	-	-	(404.524.082)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>706.658.678.481</u>	<u>1.871.816.201.659</u>	<u>125.590.715.180</u>	<u>35.852.465.957</u>	<u>172.921.153.549</u>	<u>2.912.839.214.826</u>
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	153.553.172.172	100.667.280.633	45.790.086.355	2.560.835.825	5.712.523.974	308.283.898.959
Hao mòn trong năm	26.392.582.886	26.113.191.351	7.401.644.665	1.926.454.943	2.997.828.320	64.831.702.165
Giảm khác	-	(92.705.550)	-	-	-	(92.705.550)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>179.945.755.058</u>	<u>126.687.766.434</u>	<u>53.191.731.020</u>	<u>4.487.290.768</u>	<u>8.710.352.294</u>	<u>373.022.895.574</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>451.330.322.710</u>	<u>194.991.525.857</u>	<u>79.132.843.061</u>	<u>6.094.432.241</u>	<u>20.849.171.950</u>	<u>752.398.295.819</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>526.712.923.423</u>	<u>1.745.128.435.225</u>	<u>72.398.984.160</u>	<u>31.365.175.189</u>	<u>164.210.801.255</u>	<u>2.539.816.319.252</u>

Tại ngày cuối năm, tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.538,7 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 740,9 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 47,2 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 28,8 tỷ đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.868.178.000	661.500.000	216.739.184	4.746.417.184
Giảm trong năm	-	(175.000.000)	-	(175.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>3.868.178.000</u>	<u>486.500.000</u>	<u>216.739.184</u>	<u>4.571.417.184</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	209.688.297	418.644.225	105.784.875	734.117.397
Khấu hao trong năm	77.428.356	84.466.691	30.496.668	192.391.715
Giảm trong năm	-	(175.000.000)	-	(175.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>287.116.653</u>	<u>328.110.916</u>	<u>136.281.543</u>	<u>751.509.112</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>3.658.489.703</u>	<u>242.855.775</u>	<u>110.954.309</u>	<u>4.012.299.787</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>3.581.061.347</u>	<u>158.389.084</u>	<u>80.457.641</u>	<u>3.819.908.072</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 80 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 175 triệu đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 3,8 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	6.952.411.433	-
Dự án nâng cao hiệu suất phát điện nhà máy thủy điện Đắk Pi Hao 2	4.741.650.479	60.436.342
Chi phí triển khai phần mềm ERP	2.182.201.450	-
Dự án điện mặt trời Krong Pa - Gia Lai	-	8.099.921.229
Dự án điện mặt trời Bình Thuận - TTC Hàm Phú 2 (*)	-	6.781.431.865
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế	-	3.471.475.172
Khác	1.310.613.541	163.978.280
	<u>15.186.876.903</u>	<u>18.577.242.888</u>

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 11.395.346.354 đồng.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	18.577.242.888	5.786.192.113
Tăng trong năm	1.853.405.980.335	22.189.621.208
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 11(a))	(1.847.882.423.294)	(4.207.684.577)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(376.558.176)	-
Chuyển nhượng dự án điện mặt trời Bình Thuận - TTC Hàm Phú 2 (*)	(8.231.853.000)	-
Xóa sổ dự án điện gió Bình Đại - Bến Tre	-	(4.527.889.874)
Xóa sổ dự án điện gió Ninh Thuận	-	(633.420.121)
Khác	(305.511.850)	(29.575.861)
Số dư cuối năm	15.186.876.903	18.577.242.888

(*) Trong năm, dự án điện mặt trời Bình Thuận – TTC Hàm Phú 2 bao gồm quyền sử dụng đất và các chi phí phát triển dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2 với tổng chi phí phát sinh 8.231.853.000 đồng được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai, công ty con của Công ty theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện Gia Lai.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	304.458.051.552	304.458.051.552	3.702.806.058	3.702.806.058
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	10.739.988.774	10.739.988.774	5.643.465.170	5.643.465.170
	<u>315.198.040.326</u>	<u>315.198.040.326</u>	<u>9.346.271.228</u>	<u>9.346.271.228</u>

Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH JGC Việt Nam	162.923.401.169	-
Sharp Solar Solution Asia Co.,Ltd	74.928.082.930	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	43.224.521.800	-
	<u>281.076.005.899</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trong yếu nào bị quá hạn.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp/phải thu ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế GTGT	2.985.594.680	134.495.082.347	(134.160.069.901)	3.320.607.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.312.614.035	10.196.200.217	(10.991.619.254)	2.517.194.998
Thuế tài nguyên	2.224.902.361	18.357.653.043	(19.406.358.124)	1.176.197.280
Thuế thu nhập cá nhân	551.150.959	4.337.427.887	(4.149.179.943)	739.398.903
Các loại thuế và phí khác	748.062.329	5.650.289.079	(5.692.024.612)	706.326.796
	<u>9.822.324.364</u>	<u>173.036.652.573</u>	<u>(174.399.251.834)</u>	<u>8.459.725.103</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	1.538.076.358	281.075.661
Khác	1.595.366.670	1.656.714.825
	<u>3.133.443.028</u>	<u>1.937.790.486</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.950.471.432	1.961.375.452
Khác	2.534.031.174	8.861.279.672
	<u>4.484.502.606</u>	<u>10.822.655.124</u>
Trong đó		
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	4.726.712	-
Bên thứ ba	4.479.775.894	10.822.655.124
	<u>4.484.502.606</u>	<u>10.822.655.124</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	-	184.777.829.169	(184.776.829.169)	-	1.000.000
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(b)(i))	3.824.699.000	-	(3.789.874.000)	25.624.835.000	25.659.660.000
	<u>3.824.699.000</u>	<u>184.777.829.169</u>	<u>(188.566.703.169)</u>	<u>40.624.835.000</u>	<u>40.660.660.000</u>

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	<u>1.000.000</u>	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân	(*)	Tín chấp

(*) Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn theo lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai và không thay đổi trong suốt thời hạn cho vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Vay ngân hàng (i)	154.374.000.000	946.507.004.637	-	(25.544.000.000)	1.075.337.004.637
Phát hành trái phiếu (ii)	-	300.000.000.000	-	(15.000.000.000)	285.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(3.690.000.000)	184.500.000	-	(3.505.500.000)
Vay khác	138.494.999	-	-	(80.835.000)	57.659.999
	<u>154.512.494.999</u>	<u>1.242.817.004.637</u>	<u>184.500.000</u>	<u>(40.624.835.000)</u>	<u>1.356.889.164.636</u>

(i) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số hợp đồng	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất và tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	217/16/VCB.GEC	98.024.000.000	Hoàn vốn đầu tư các nhà máy thủy điện	Đến tháng 10 năm 2022	(*)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	1/2009/AJS.CO- HĐTĐ	56.350.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A	Đến tháng 12 năm 2021	(**)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	215/18/VCB.GEC	531.009.004.637	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Krong Pa	Đến tháng 11 năm 2030	(***)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	1/HĐTĐ/ AGRIBANK-GEC	415.498.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	(****)
		<u>1.100.881.004.637</u>			
Đáo hạn trong vòng 1 năm		<u>(25.544.000.000)</u>			
		<u>1.075.337.004.637</u>			

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (*) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,5%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm 2 trụ sở hoạt động của Công ty, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 1, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, và 2 dự án thủy điện của một công ty con khác.

- (**) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 3,0%/năm.

Tài sản thế chấp là dự án thủy điện Ayun Thượng A1.

- (***) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Krong Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 1, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Thủy điện Gia Lai và bảo lãnh của cổ đông.

- (****) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7% năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm)

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Phong Điền.

(ii) Trái phiếu phát hành

Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Tại ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành đợt 1 với 300 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, lãi suất 7,8%/năm và kỳ hạn 10 năm kể từ ngày phát hành để đầu tư vào hai dự án nhà máy năng lượng mặt trời là Phong Điền và Krông Pa.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm dự án điện mặt trời Krong Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 1, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Thủy điện Gia Lai và bảo lãnh của cổ đông.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	5.599.208.378	5.668.828.304
Tăng (Thuyết minh 20)	10.403.767.174	6.745.844.358
Chi trong năm	(7.416.873.662)	(6.815.464.284)
Số dư cuối năm	<u>8.586.101.890</u>	<u>5.599.208.378</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>194.182.550</u>	<u>97.091.275</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	447.142.960.000	23,0	222.000.000.000	22,9
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre (trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam)	444.005.800.000	22,9	222.002.900.000	22,9
AVH Pte. Ltd.	390.571.740.000	20,1	179.225.350.000	18,5
International Finance Corporation	285.145.820.000	14,7	142.572.910.000	14,7
Bà Đặng Huỳnh Ước My	98.599.960.000	5,1	-	0,0
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	1.325.000.000	0,1	3.312.000.000	0,3
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	0,0	47.609.988.000	4,9
Các cổ đông khác	275.034.220.000	14,1	154.189.602.000	15,8
	<u>1.941.825.500.000</u>	<u>100,0</u>	<u>970.912.750.000</u>	<u>100,0</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	74.490.339	744.903.390.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20)	14.897.985	148.979.850.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 20)	7.702.951	77.029.510.000
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	97.091.275	970.912.750.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 20) (*)	97.091.275	970.912.750.000
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>194.182.550</u>	<u>1.941.825.500.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	744.903.390.000	1.980.358.653	21.180.306.796	175.849.043.074	943.913.098.523
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	148.979.850.000	-	-	(148.979.850.000)	-
Phát hành cổ phiếu	77.029.510.000	26.960.328.500	-	-	103.989.838.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	130.706.827.039	130.706.827.039
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	3.747.506.615	(3.747.506.615)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.745.844.358)	(6.745.844.358)
Chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	(5.789.939.887)	(5.789.939.887)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	970.912.750.000	28.940.687.153	24.927.813.411	141.292.729.253	1.166.073.979.817
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 19(c))	970.912.750.000	23.048.000	-	-	970.935.798.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	138.292.362.878	138.292.362.878
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.403.767.174)	(10.403.767.174)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(97.091.275.000)	(97.091.275.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>1.941.825.500.000</u>	<u>28.963.735.153</u>	<u>24.927.813.411</u>	<u>172.090.049.957</u>	<u>2.167.807.098.521</u>

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 25.540,84 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 1.075,6 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 40.767.429.596 đồng và 44.472.701.494 đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Thuyết minh 32).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	304.588.704.007	260.419.832.502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.224.870.472	23.992.022.546
	<u>314.813.574.479</u>	<u>284.411.855.048</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	131.827.104.910	111.985.809.003
Giá vốn dịch vụ cung cấp	7.081.354.633	19.984.165.188
	<u>138.908.459.543</u>	<u>131.969.974.191</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.147.856.000	47.572.003.552
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.429.545.386	13.507.782.016
Khác	364.071.780	360.422.044
	<u>62.941.473.166</u>	<u>61.440.207.612</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	32.343.782.642	16.564.766.574
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.467.786.460	-
Khác	946.077.453	660.981.427
	<u>35.757.646.555</u>	<u>17.225.748.001</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	28.817.475.251	24.217.324.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.969.557.052	2.387.800.055
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.390.369.726	2.447.038.112
Công cụ dụng cụ	2.014.349.123	880.215.964
Chi phí khác	25.130.601.946	21.506.358.065
	<u>65.322.353.098</u>	<u>51.438.736.310</u>

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	11.368.978.000	649.651.071
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	3.186.568.600	3.151.374.923
Khác	455.600.009	769.305.763
	<u>15.011.146.609</u>	<u>4.570.331.757</u>
Chi phí khác		
Giá vốn hoạt động cho thuê	1.982.010.641	2.475.810.743
Khác	1.119.790.157	7.975.121.147
	<u>3.101.800.798</u>	<u>10.450.931.890</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>11.909.345.811</u>	<u>(5.880.600.133)</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") - Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện la Đrăng 1, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2002).
- Đối với Nhà máy thủy điện la Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai số 400/GCN-UB cấp ngày 16 tháng 3 năm 2005.
- Đối với Nhà máy thủy điện la Đrăng 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16 tháng 9 năm 2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính ("Công văn số 11684/BTC-TCT") thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện la Meur 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời gian miễn giảm (từ năm 2005 đến năm 2015), được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Theo Công văn số 11684/BTC-TCT thì mức thuế suất thuế TNDN hiện nay của Dự án là 10%. Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2016 đến năm 2017) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78.
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krong Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	149.087.448.045	138.376.954.059
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	10.039.471.154	11.617.390.628
Thu nhập không chịu thuế	(48.078.035.149)	(47.003.282.523)
Thu nhập chịu thuế ước tính	111.048.884.050	102.991.062.164
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.480.429.960	5.704.985.340
Thuế tính ở thuế suất 10%	5.364.673.425	7.446.613.546
Thuế được miễn hoặc giảm	(6.095.227.827)	(5.854.683.175)
Bổ sung thuế TNDN năm trước	45.209.609	373.211.309
Chi phí thuế TNDN (*)	10.795.085.167	7.670.127.020
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	10.196.200.217	8.269.011.970
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	598.884.950	(598.884.950)
	10.795.085.167	7.670.127.020

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.719.818.906	51.362.272.807
Chi phí nhân viên	50.427.007.700	43.450.559.660
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.604.463.919	51.897.530.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.691.818.118	7.716.114.877
Chi phí khác	41.178.218.461	29.942.282.385
	206.621.327.104	184.368.760.467

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Công ty con	Cổ tức được chia	47.677.456.000	39.333.901.200
		Doanh thu từ chuyển nhượng dự án	19.600.831.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.225.067.888	4.419.146.531
		Chi phí chi hộ	669.232.252	1.003.028.379
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	40.890.958
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.911.196.368	1.982.437.743
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.325.111.053	2.212.866.117
		Chi phí chi hộ	233.561.623	110.415.485
		Lãi cho vay	119.456.943	122.951.383
		Góp vốn	-	4.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	186.000.000
		Lợi nhuận được chia	-	344.366.250

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Công ty con	Góp vốn	30.000.000.000	-
		Thu hồi khoản cho vay	28.697.000.000	5.000.000.000
		Cho vay	4.400.000.000	1.934.000.000
		Lãi cho vay	1.955.573.593	2.405.606.301
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.168.305.329	1.408.771.972
		Chi phí chi hộ	247.689.987	864.490.985
		Lợi nhuận được chia	-	7.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.176.488.506	2.560.677.454
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	985.765.838	120.000.000
		Chi phí chi hộ	53.561.199	196.662.612
		Lợi nhuận được chia	-	305.736.102
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	855.454.726	833.305.065
		Cổ tức được chia	470.400.000	588.000.000
		Chi phí chi hộ	169.575.603	31.396.774
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty con	Góp vốn	80.070.000.000	-
		Chi phí chi hộ	15.190.182	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	Công ty con	Chi phí chi hộ	14.058.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre (trước đây là Công ty Cổ phần Global Mind Vietnam)	Cổ đồng	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.040.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng	Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ Mua tài sản cố định	33.698.026.781 72.681.819 49.999.998 -	3.943.356.064 66.145.501 - 959.770.939
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan khác	Doanh thu bán điện Khác	192.168.731.165 1.915.611.499	200.162.340.268 -
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Cho vay Doanh thu bán hàng và dịch vụ	23.500.000.000 607.977.550 - -	74.000.000.000 3.042.213.888 23.500.000.000 3.561.023.867

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Bên liên quan khác	Thu hồi khoản cho vay	32.000.000.000	-
		Lãi cho vay	827.884.323	1.946.666.667
		Cho vay	-	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Cho vay	-	30.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	30.000.000.000
		Lãi cho vay	-	1.844.250.001
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Bên liên quan khác	Thu hồi khoản cho vay	58.000.000.000	23.000.000.000
		Cho vay	20.000.000.000	61.000.000.000
		Lãi cho vay	2.878.607.308	3.187.200.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Bên liên quan khác	Ứng trước mua hàng hóa	507.871.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.727.272	9.550.982.000
		Chi phí chi hộ	30.400.000	349.720.553
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.828.617.857	6.517.581.187

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	51.490.000	333.250.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.119.399.000
		Chi phí chi hộ	-	29.983.792
			<u>51.490.000</u>	<u>1.472.632.792</u>
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.545.460	97.145.460
		Cho vay	-	500.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	500.000.000
		Lãi cho vay	-	4.513.889
			<u>90.545.460</u>	<u>1.001.659.349</u>
Công ty Cổ phần Thương Tín Tàu Cước	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	716.985.000
			<u>-</u>	<u>716.985.000</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.850.877.692	483.565.335
		Chi phí chi hộ	2.599.545	7.575.613
			<u>6.850.877.692</u>	<u>491.140.948</u>
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	200.152.728	-
			<u>200.152.728</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.272.728	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	383.075.008	172.345.456
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	90.475.636	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ Đặt cọc thuê văn phòng	2.143.575.247 -	1.162.356.286 498.204.382
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.360.818	-
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	402.000.000	-
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		Lương và các quyền lợi gộp	9.208.026.820	6.834.555.437

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	952.342.422	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	446.454.188	793.886.408
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	346.500.000	3.655.946.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	175.065.823	229.490.374
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	17.564.776.141	37.000.756.536
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	5.231.423.661	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Cần Thơ	100.000.000	150.000.000
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	43.128.000	-
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	27.801.000	-
	<u>24.887.491.235</u>	<u>41.830.079.318</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	<u>186.619.545</u>	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Gia Lai	<u>550.000.000</u>	<u>550.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))		
Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	-	1.934.000.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	-	38.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	-	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	23.500.000.000
	-	95.434.000.000
	=	=
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	1.291.000.000	1.291.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	-	22.363.000.000
	1.291.000.000	23.654.000.000
	=	=
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	8.204.888.022	9.260.100.431
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	2.428.697.399	434.225.223
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	1.693.021.186	27.427.521.211
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ	77.207.685	1.845.000
Công ty TNHH Một thành viên Tư Vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	53.561.199	317.681.127
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ-Long An	6.400.000	-
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	74.987.498	80.104.604

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a)) (tiếp theo)		
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.915.611.499	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	-	327.222.222
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	55.340.680	5.072.222
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	38.850.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	33.440.000	278.840.248
Cá nhân khác	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	-	275.555.556
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	207.648.611
	<u>14.662.005.168</u>	<u>38.615.816.455</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Tư Vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	-	653.380.455
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	351.742.145	432.153.150
Cổ đông		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	10.075.831.035	3.803.477.715
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	183.212.000	396.313.930
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	65.608.994	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	48.809.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	14.785.600	24.889.920
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	-	333.250.000
	<u>10.739.988.774</u>	<u>5.643.465.170</u>

30 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên thủy điện Thượng Lộ	4.726.712	-
	<u>4.726.712</u>	<u>-</u>

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	308.967.144.860	-
Kết chuyển từ hàng tồn kho sang tài sản cố định và xây dựng cơ bản	1.210.816.931	-
Các giao dịch phi tiền tệ khác	659.162.258	-
	<u>310.837.124.049</u>	<u>-</u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.131.284.833.806	93.571.151.173
Phát hành trái phiếu thường	296.310.000.000	-
	<u>1.427.594.833.806</u>	<u>93.571.151.173</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	188.566.703.169	155.412.325.825
	<u>188.566.703.169</u>	<u>155.412.325.825</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	3.402.818.623	3.614.694.353
Từ 1 đến 5 năm	9.132.121.460	12.018.270.711
Trên 5 năm	28.232.489.513	28.839.736.430
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>40.767.429.596</u>	<u>44.472.701.494</u>

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>12.036.472.868</u>	<u>-</u>

34 CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số doanh nghiệp sau:

a) Các công ty chưa được góp vốn

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %
Công ty Cổ phần Điện TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	<u>51</u>

34 CAM KẾT GÓP VỐN (tiếp theo)**b) Các công ty đã được góp vốn**

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ	Số tiền cam kết sẽ góp	Số tiền đã thực góp	Số tiền còn phải góp
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	51	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	51	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (*)	51	82.620.000.000	82.620.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (**)	51	82.620.000.000	2.550.000.000	80.070.000.000

(*) Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này, Công ty có cam kết mua thêm 8.262.000 cổ phần phát hành thêm tương đương 82,620 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An sau khi Công ty này tăng vốn điều lệ từ 162 tỷ đồng lên 324 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 111860490 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp thay đổi lần 3 ngày 7 tháng 1 năm 2019.

(**) Trong tháng 1 năm 2019, Công ty đã góp đủ số tiền còn phải góp 80,070 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An.

35 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2019.

Nghiêm Thị Lệ Quyên
Người lập

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc